

đỉnh của các cytokine do tế bào NK chế tiết, để xác định chính xác thời điểm đạt đỉnh cần có thêm nghiên cứu chi tiết hơn. Trong nghiên cứu này đã chỉ ra ba thời điểm đánh giá có giá trị khảo sát thời gian hoạt hóa và chế tiết của tế bào NK khi đồng nuôi cấy với tế bào ung thư. Qua đó có thêm dữ liệu tham khảo cho các mô hình nghiên cứu khảo sát hoạt tính chế tiết cytokine của tế bào NK khi đồng nuôi cấy với tế bào ung thư. Ngoài ra tế bào NK tấn công tế bào đích bằng nhiều cơ chế khác nhau, từ những dữ liệu này có thể xác định các thời điểm phù hợp để khảo sát các cơ chế hoạt động khác của tế bào NK.

## V. KẾT LUẬN

Mô hình nuôi cấy tăng sinh nghiên cứu sử dụng có hệ số tăng sinh trung bình đạt  $125,5 \pm 53,8$  lần, có độ tinh sạch và tỷ lệ tế bào sống cao, phù hợp cho nghiên cứu và ứng dụng trên lâm sàng. Sau khi tiến hành thực hiện định lượng một số cytokine quan trọng của tế bào NK có trong trong môi trường tại các thời điểm của quá trình nuôi cấy và đồng nuôi cấy chúng tôi nhận thấy:

- Đặc điểm chế tiết một số cytokine quan trọng (GM-CSF, IFN- $\gamma$ , TNF- $\alpha$ ) của tế bào NK của bệnh nhân UTTTL tại thời điểm kết thúc nuôi cấy (D14) so với tại thời điểm bắt đầu nuôi cấy (D5) tăng có ý nghĩa.

- Hoạt tính chế tiết một số cytokine quan trọng của tế bào NK sau khi đồng nuôi cấy với tế

bào dòng UTTTL PC3 tăng lên có ý nghĩa, thời điểm đạt nồng độ đỉnh của các cytokine không hoàn toàn giống nhau.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mira M Shenouda, Amy Gillgrass, Tina Nham., et al. 2017; Ex vivo expanded natural killer cells from breast cancer patients and healthy donors are highly cytotoxic against breast cancer cell lines and patient-derived tumours. Breast Cancer Res., 19(1):76.
2. Trần Mai Linh, Nguyễn Quý Linh, Trần Văn Khánh và cs. 2020; Nuôi cấy hoạt hóa, tăng sinh tế bào nk trên bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ. Tạp chí nghiên cứu Y học., (138):2.
3. Minh-Trang Thi Phan, Seung-Hwan Lee, Sang-Ki Kim., et al. 2016; Expansion of NK Cells Using Genetically Engineered K562 Feeder Cells. Methods Mol Biol., 1441:167-74.
4. Janine E. Melsen, Maria Themeli, Monique M. van Ostaïjen-Ten Dam., et al. 2020; Protocol for Isolation, Stimulation and Functional Profiling of Primary and iPSC-derived Human NK Cells. Bio Protoc., 10(23): e3845.
5. Alici, E., Sutlu, T., Björkstrand, B., Gilljam, M., et al. 2008; Autologous antitumor activity by NK cells expanded from myeloma patients using GMP-compliant components. Blood, The Journal of the American Society of Hematology, 111(6), 3155-3162.
6. Du, N., Guo, F., Wang, Y., & Cui, J. 2021; NK cell therapy: a rising star in cancer treatment. Cancers, 13(16), 4129.
7. Lapteva, N., Szmania, S. M., van Rhee, F., & Rooney, C. M. 2014; Clinical grade purification and expansion of natural killer cells. Critical Reviews™ in Oncogenesis, 19(1-2).

## ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA BỆNH NHÂN VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN VỀ SỬ DỤNG THUỐC NHỎ MẮT SAU PHẪU THUẬT ĐỤC THỦY TINH THỂ

Doãn Anh Minh Thế<sup>1</sup>, Trần Văn Đệ<sup>2</sup>, Dương Tây Y<sup>3</sup>

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Thuốc nhỏ mắt có vai trò chống viêm, kiểm soát nhãn áp và ngăn ngừa nhiễm trùng sau phẫu thuật đục thủy tinh thể. Việc đánh giá sự hài lòng và các yếu tố liên quan khi sử dụng thuốc nhỏ mắt là cơ sở để xuất các biện pháp cải thiện sự tuân thủ điều trị cho bệnh nhân sau giai đoạn phẫu thuật.  
**Mục tiêu:** Đánh giá sự hài lòng của bệnh nhân và một số yếu tố liên quan về sử dụng thuốc nhỏ mắt

sau phẫu thuật đục thủy tinh thể tại Bệnh viện Mắt – Da liễu Cà Mau. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 99 bệnh nhân phẫu thuật đục thủy tinh thể tại Bệnh viện Mắt – Da liễu Cà Mau năm 2023. **Kết quả:** Độ tuổi trung bình là  $63,92 \pm 7,85$  tuổi. Tỷ lệ nữ/nam = 1,3. Hầu hết bệnh nhân sử dụng nhiều loại thuốc nhỏ mắt sau phẫu thuật (96,9%). Đa số có kiến thức (78,8%) và kỹ năng (81,9%) sử dụng thuốc nhỏ mắt. Tỷ lệ bệnh nhân hài lòng về việc sử dụng thuốc nhỏ mắt sau phẫu thuật đục thủy tinh thể là 75,8%. Trong đó, các bệnh nhân có kiến thức và kỹ năng sử dụng thuốc nhỏ mắt có liên quan đến tỷ lệ hài lòng cao hơn, với OR lần lượt là 4,4 (KTC 95%: 1,49-12,97; p = 0,008) và 4,16 (KTC 95%: 1,48-11,68; p = 0,007). Tương tự, những bệnh nhân không thiếu sự hỗ trợ từ gia đình cũng có xu hướng hài lòng trong sử dụng thuốc nhỏ mắt cao hơn, với OR = 2,91 (KTC 95%: 1,0-8,42; p = 0,046). **Kết luận:** Khoảng ¾ bệnh nhân hài lòng về việc sử dụng thuốc nhỏ mắt sau phẫu thuật đục thủy

<sup>1</sup>Bệnh viện Mắt Thành phố Hồ Chí Minh

<sup>2</sup>Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

<sup>3</sup>Bệnh viện Mắt – Da liễu Cà Mau

Chịu trách nhiệm chính: Doãn Anh Minh Thế

Email: drminhthe@gmail.com

Ngày nhận bài: 8.8.2024

Ngày phản biện khoa học: 17.9.2024

Ngày duyệt bài: 14.10.2024

tin thể. Bệnh nhân trang bị tốt kiến thức và kỹ năng sử dụng thuốc nhỏ mắt, được hỗ trợ đầy đủ từ gia đình có xu hướng hài lòng cao hơn.

**Từ khóa:** thuốc nhỏ mắt, phẫu thuật đục thủy tinh thể, hài lòng, yếu tố liên quan.

## SUMMARY

### EVALUATION OF PATIENT SATISFACTION AND SOME RELATED FACTORS REGARDING THE USE OF EYE DROPS AFTER CATARACT SURGERY

**Introduction:** Eye drops play an essential role in reducing inflammation, controlling intraocular pressure, and preventing infection after cataract surgery. Assessing patient satisfaction and related factors in the use of eye drops provides a basis for proposing measures to improve treatment adherence for post-surgical patients. **Objective:** To assess patient satisfaction and certain related factors regarding the use of ophthalmic drops after cataract surgery at Ca Mau Eye - Dermatology Hospital. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 99 patients who underwent cataract surgery at the Eye - Dermatology Hospital of Ca Mau in 2023. **Results:** The average age was  $63.92 \pm 7.85$  years. The female-to-male ratio was 1.3. Most patients used multiple types of eye drops post-surgery (96.9%). The majority had knowledge (78.8%) and skills (81.9%) in using eye drops. The satisfaction rate among patients using eye drops after cataract surgery was 75.8%. Patients with knowledge and skills in using eye drops were more likely to be satisfied, with odds ratios (OR) of 4.4 (95% CI: 1.49-12.97;  $p = 0.008$ ) and 4.16 (95% CI: 1.48-11.68;  $p = 0.007$ ), respectively. Similarly, patients who received adequate family support also showed higher satisfaction, with an OR of 2.91 (95% CI: 1.0-8.42;  $p = 0.046$ ). **Conclusion:** Approximately 75% of patients were satisfied with the use of eye drops after cataract surgery. Patients equipped with better knowledge and skills in using eye drops and those receiving adequate family support tended to be more satisfied. **Keywords:** eye drops, cataract surgery, satisfaction, related factors.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phẫu thuật đục thủy tinh thể hiện nay là một trong những phương pháp điều trị phổ biến và hiệu quả cho bệnh nhân gặp vấn đề về thị lực do đục thủy tinh thể. Cùng với sự tiến bộ của y học và kỹ thuật phẫu thuật, tỷ lệ thành công của các ca mổ ngày càng cao [1]. Tuy nhiên, để duy trì kết quả hậu phẫu và phòng ngừa các biến chứng, việc sử dụng thuốc nhỏ mắt theo chỉ định sau phẫu thuật là vô cùng quan trọng.

Thuốc nhỏ mắt có vai trò chống viêm, kiểm soát nhãn áp và ngăn ngừa nhiễm trùng, giúp bệnh nhân hồi phục tốt hơn sau phẫu thuật [2]. Tuy nhiên, hiệu quả điều trị không chỉ phụ thuộc vào chất lượng thuốc mà còn phụ thuộc lớn vào mức độ tuân thủ và sự hài lòng của bệnh nhân đối với quá trình sử dụng thuốc. Một số bệnh

nhân có thể gặp khó khăn khi sử dụng thuốc đúng cách hoặc có cảm giác khó chịu, từ đó ảnh hưởng đến kết quả điều trị. Do đó, việc đánh giá sự hài lòng và các yếu tố liên quan khi sử dụng thuốc nhỏ mắt là cơ sở đề xuất các biện pháp cải thiện sự tuân thủ điều trị cho bệnh nhân sau giai đoạn phẫu thuật. Từ những lý do trên, chúng tôi tiến hành thực hiện nghiên cứu này.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Đối tượng nghiên cứu.** Bệnh nhân sau phẫu thuật đục thủy tinh thể tại Bệnh viện Mắt - Da liễu Cà Mau trong thời gian nghiên cứu từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2023.

### Tiêu chuẩn lựa chọn:

Bệnh nhân từ 18 tuổi trở lên.

Bệnh nhân được phẫu thuật và theo dõi, chăm sóc tại Bệnh viện Mắt - Da liễu tỉnh Cà Mau.

Tự nguyện tham gia nghiên cứu.

**Tiêu chuẩn loại trừ:** Bệnh nhân mắc các bệnh tâm thần, không có đủ khả năng trả lời và tham gia các hoạt động can thiệp.

Bệnh nhân không đến tái khám hoặc mất liên lạc.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

**Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

**Cỡ mẫu:** Chọn mẫu thuận tiện, tất cả bệnh nhân thỏa tiêu chuẩn chọn mẫu và không có tiêu chuẩn loại trừ đến khám và điều trị Bệnh viện Mắt - Da liễu Cà Mau trong thời gian nghiên cứu. Thực tế, chúng tôi đã tuyển chọn được 99 đối tượng phù hợp.

**Nội dung nghiên cứu:** Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu: tuổi (TB  $\pm$  ĐLC,  $< 60$ ,  $\geq 60$ ), giới tính (nam, nữ), nơi cư trú (thành thị/nông thôn).

Một số yếu tố quan đến vấn đề sử dụng thuốc nhỏ mắt của đối tượng nghiên cứu: phải dùng nhiều thuốc điều trị các bệnh khác (có/không), phải dùng nhiều loại thuốc nhỏ mắt (có/không), khó khăn về tài chính (có/không), thiếu sự hỗ trợ từ gia đình (có/không), thiếu kinh nghiệm sử dụng thuốc (có/không), tuân thủ điều trị (có/không), kỹ năng sử dụng thuốc (đạt/không đạt), kiến thức về thuốc (đạt/không đạt).

Đánh giá sự hài lòng của bệnh nhân về việc sử dụng thuốc nhỏ mắt dựa vào các tiêu chí sau: hiệu quả điều trị (hài lòng/không hài lòng), tác dụng phụ (hài lòng/không hài lòng), ngoại hình của mắt (hài lòng/không hài lòng), sự tiện lợi khi sử dụng (hài lòng/không hài lòng), dễ dàng trong việc sử dụng (hài lòng/không hài lòng). Từ các tiêu chí trên, đánh giá sự hài lòng chung của bệnh nhân (hài lòng khi có 1 hoặc không có tiêu

chí không hài lòng và không hài lòng khi có ít nhất 2 tiêu chí không hài lòng).

Đánh giá mối liên quan một số yếu tố với sự hài lòng của bệnh nhân về việc sử dụng thuốc nhỏ mắt gồm: kiến thức về thuốc nhỏ mắt (đạt/không đạt), kỹ năng sử dụng thuốc (đạt/không đạt), khó khăn về tài chính (có/không), thiếu sự hỗ trợ từ gia đình (có/không), cảm xúc lo lắng, buồn (có/không).

**Thu thập dữ liệu:** Các đối tượng tham gia vào nghiên cứu được thu thập đầy đủ thông tin cá nhân, đánh giá sự hài lòng và các yếu tố liên quan của bệnh nhân sau phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng cách phỏng vấn với bộ câu hỏi đã chuẩn bị sẵn.

**Xử lý và phân tích dữ liệu:** Các số liệu được làm sạch, mã hóa bằng phần mềm Microsoft Excel và phân tích bằng phần mềm SPSS 26.0. Biến định tính được mô tả bằng tần số và tỷ lệ phần trăm, biến định lượng được thể hiện bằng trung bình và độ lệch chuẩn. So sánh sự khác biệt tỷ lệ giữa hai nhóm bằng phép kiểm Chi bình phương hoặc Fisher exact.

**III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**Bảng 6. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu**

Đặc điểm chung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	43	43,4
	Nữ	56	56,6
Nơi cư trú	Thành thị	22	22,2
	Nông thôn	77	77,8
Tuổi	< 60	28	28,8
	≥ 60	71	71,2
	TB ± ĐLC	63,92 ± 7,85	

**Nhận xét:** Trong 99 đối tượng tham gia nghiên cứu, đa phần bệnh nhân từ 60 tuổi trở lên, chiếm 71,2%. Tỷ lệ nữ/nam xấp xỉ 1,3. Phần lớn bệnh nhân phẫu thuật đục thủy tinh thể trong nghiên cứu sống tại nông thôn với tỷ lệ chiếm tới 77,8%.

**Bảng 2. Đặc điểm các yếu tố liên quan về sử dụng thuốc nhỏ mắt của đối tượng nghiên cứu**

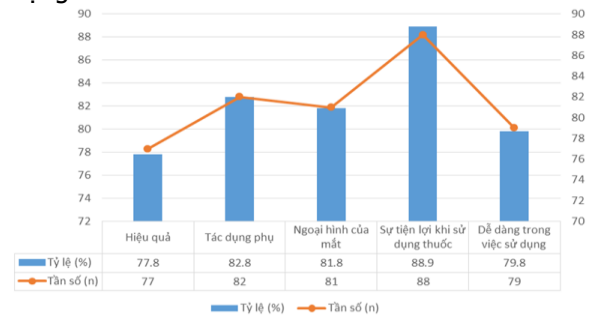
Đặc điểm	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Phải dùng nhiều thuốc điều trị các bệnh khác	8	8,1

**Bảng 3. Một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của bệnh nhân khi sử dụng thuốc nhỏ mắt sau phẫu thuật đục thủy tinh thể**

Yếu tố liên quan	Hài lòng	Không hài lòng	OR (KTC 95%)	p	
Kiến thức về thuốc	Đạt	66 (81,5)	15 (18,5)	4,4 (1,49-12,97)	0,008*
	Không đạt	9 (50,0)	9 (50,0)		
Kỹ năng sử dụng	Đạt	64 (82,1)	14 (17,9)	4,16 (1,48-11,68)	0,007

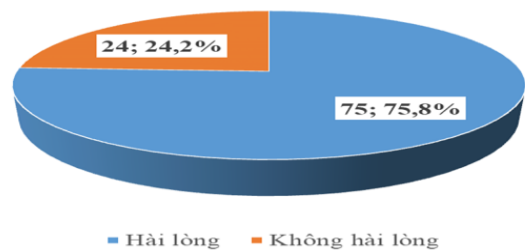
Phải dùng nhiều loại thuốc nhỏ mắt	96	96,9
Có khó khăn về tài chính	18	18,2
Thiếu sự hỗ trợ từ gia đình	19	19,1
Thiếu kinh nghiệm sử dụng thuốc	23	23,2
Có kỹ năng sử dụng thuốc	81	81,9
Có kiến thức về thuốc nhỏ mắt	78	78,8

**Nhận xét:** Về đặc điểm các yếu tố liên quan đến sử dụng thuốc nhỏ mắt, chúng tôi ghi nhận hầu hết bệnh nhân phải sử dụng nhiều loại thuốc nhỏ mắt sau phẫu thuật (96,9%). Tỷ lệ bệnh nhân có kiến thức và kỹ năng sử dụng thuốc nhỏ mắt đạt khoảng 80%. Gần 1/5 bệnh nhân thiếu sự hỗ trợ từ gia đình và ¼ thiếu kinh nghiệm sử dụng thuốc.



**Biểu đồ 1. Đánh giá sự hài lòng của bệnh nhân về sử dụng thuốc nhỏ mắt sau phẫu thuật đục thủy tinh thể theo từng tiêu chí**

**Nhận xét:** Đánh giá trên từng tiêu chí, có thể thấy tính tiện lợi khi sử dụng thuốc là tiêu chí đạt sự hài lòng cao nhất, chiếm đến 88,9%. Các tiêu chí còn lại cũng đạt xấp xỉ 80%.



**Biểu đồ 2. Đánh giá sự hài lòng chung của bệnh nhân**

**Nhận xét:** Kết quả nghiên cứu chúng tôi ghi nhận khoảng ¾ bệnh nhân hài lòng về việc sử dụng thuốc nhỏ mắt sau phẫu thuật đục thủy tinh thể.

<b>thuốc</b>	Không đạt	11 (52,4)	10 (47,6)		
<b>Khó khăn về mặt tài chính</b>	Không	59 (73,8)	21 (26,3)	0,53 (0,14-1,99)	0,262*
	Có	16 (84,2)	3 (15,8)		
<b>Thiếu sự hỗ trợ gia đình</b>	Không	64 (80,0)	16 (20)	2,91 (1,0-8,42)	0,046*
	Có	11 (57,9)	8 (42,1)		
<b>Cảm xúc lo lắng, buồn</b>	Có	63 (75,9)	20 (24,1)	1,05 (0,30-3,62)	0,581*
	Không	12 (75,0)	4 (25,0)		

**Nhận xét:** Đánh giá mối liên quan đến sự hài lòng của bệnh nhân khi sử dụng thuốc nhỏ mắt sau phẫu thuật đục thủy tinh thể, chúng tôi ghi nhận các bệnh nhân có kiến thức và kỹ năng sử dụng thuốc nhỏ mắt có liên quan đến tỷ lệ hài lòng cao hơn, với OR lần lượt là 4,4 (KTC 95%: 1,49-12,97; p = 0,008) và 4,16 (KTC 95%: 1,48-11,68; p = 0,007). Tương tự, những bệnh nhân không thiếu sự hỗ trợ từ gia đình cũng có xu hướng hài lòng trong sử dụng thuốc nhỏ mắt cao hơn, với OR = 2,91 (KTC 95%: 1,0-8,42; p = 0,046).

#### IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi tiến hành trên 99 bệnh nhân sau phẫu thuật điều trị đục thủy tinh thể ghi nhận tỷ lệ hài lòng của bệnh nhân khi sử dụng thuốc nhỏ mắt là 75,8%. Đáng lưu ý, trang bị tốt về kiến thức và kỹ năng sử dụng thuốc, đồng thời, được hỗ trợ đầy đủ từ gia đình là các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với tăng tỷ lệ hài lòng của bệnh nhân khi điều trị.

Về đối tượng nghiên cứu, đa số từ 60 tuổi trở lên, chiếm 71,2%. Kết quả tương tự cũng được Nguyễn Minh Hữu Trí và cộng sự báo cáo các bệnh nhân phẫu thuật đục thủy tinh thể có độ tuổi trung bình là 66,68 ± 10,33 tuổi với 78,0% bệnh nhân từ 60 tuổi trở lên [3]. Kết quả trên là phù hợp, bởi đục thủy tinh thể là một bệnh lý phổ biến ở người cao tuổi, liên quan chủ yếu đến quá trình lão hóa. Thật vậy, theo thời gian, các mô trong cơ thể, bao gồm thủy tinh thể, phải đối mặt với tác động của các gốc tự do - là những phân tử không ổn định có thể gây tổn thương cho các tế bào, bao gồm cả protein và lipid trong thủy tinh thể. Lớp bảo vệ chống oxy hóa của cơ thể sẽ suy yếu dần theo tuổi tác, khiến các protein trong thủy tinh thể bị oxy hóa, biến chất và tích tụ, tạo ra sự mờ đục [4]. Đồng thời, chúng tôi cũng ghi nhận nữ giới chiếm ưu thế hơn so với nam. Điều này có thể lý giải bởi một số cơ chế, thông thường, do tuổi thọ của phụ nữ có xu hướng cao hơn nam giới nên các bệnh liên quan đến quá trình lão hóa chiếm tỷ lệ cao hơn là điều dễ hiểu. Đồng thời, sự suy giảm hormone estrogen sau khi mãn kinh được cho là có thể làm tăng nguy cơ đục thủy tinh thể ở phụ nữ. Estrogen có vai trò bảo vệ chống oxy hóa đối

với các mô, bao gồm thủy tinh thể. Khi mức estrogen giảm, khả năng bảo vệ này cũng giảm theo, làm cho thủy tinh thể dễ bị tổn thương do các gốc tự do và quá trình oxy hóa [5].

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy khoảng ¾ bệnh nhân hài lòng về việc sử dụng thuốc nhỏ mắt sau phẫu thuật đục thủy tinh thể. Trong đó, sự thuận tiện khi sử dụng thuốc là tiêu chí được hầu hết các bệnh nhân hài lòng chiếm đến 88,9%, các tiêu chí còn lại cũng đạt xấp xỉ 80% bao gồm sự hài lòng về không gặp các tác dụng phụ, ảnh hưởng ngoại hình của mắt, về tính hiệu quả và sự dễ dàng trong việc sử dụng thuốc. Kết quả trên tương đồng với báo cáo của tác giả Ngô Thị Đào và cộng sự ghi nhận hầu hết bệnh nhân hài lòng sau phẫu thuật đục thủy tinh thể [6]. Khi đánh giá một số yếu tố liên quan, chúng tôi ghi nhận các bệnh nhân có kiến thức và kỹ năng sử dụng thuốc tốt sẽ có xu hướng hài lòng cao hơn. Thật vậy, việc sử dụng thuốc nhỏ mắt không đúng cách có thể làm giảm hiệu quả của thuốc và ảnh hưởng đến kết quả điều trị, từ đó dẫn đến sự không hài lòng của bệnh nhân. Bên cạnh đó, một số thuốc nhỏ mắt có thể gây cảm giác khó chịu hoặc tác dụng phụ khi sử dụng, điều này có thể ảnh hưởng đến sự hài lòng của bệnh nhân nếu không được bác sĩ tư vấn tư vấn kỹ các kiến thức về thuốc nhỏ mắt được sử dụng trước khi xuất viện. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng ghi nhận khi bệnh nhân được hỗ trợ đầy đủ từ gia đình cũng có tỷ lệ hài lòng khi sử dụng thuốc nhỏ mắt cao hơn. Thật vậy, có thể thấy đa phần bệnh nhân trong nghiên cứu đều là người cao tuổi, thường gặp khó khăn trong việc nhớ và duy trì lịch sử dụng thuốc đúng giờ, đúng liều lượng. Đồng thời, bệnh nhân lớn tuổi cũng thường có các vấn đề về thể chất như run tay, giảm thị lực tạm thời sau phẫu thuật, có thể gặp khó khăn khi tự nhỏ thuốc vào mắt. Do đó, nếu không có sự giúp đỡ từ người thân, họ có thể cảm thấy lo lắng, bối rối hoặc mệt mỏi khi phải tự mình làm điều này, dẫn đến giảm sự thoải mái và hài lòng với quá trình điều trị. Ngoài ra, thiếu sự hỗ trợ tinh thần từ gia đình cũng có thể khiến bệnh nhân cảm thấy cô đơn và lo lắng hơn về tình trạng sức khỏe của mình, cuối cùng ảnh hưởng đến cảm giác hài lòng của

bệnh nhân sau điều trị.

Nghiên cứu của chúng tôi còn tồn tại một số hạn chế quan trọng, trong đó, nhược điểm lớn nhất là cỡ mẫu còn khiêm tốn, sử dụng bộ câu hỏi với các tiêu chí được lựa chọn sẵn có dựa trên các vấn đề thường gặp của bệnh nhân từ các nghiên cứu khác, chưa thể hiện được hết tất cả các yếu tố liên quan mà bệnh nhân thường đối mặt. Cuối cùng, do đây là một nghiên cứu mô tả cắt ngang nên không thể suy luận ra mối liên hệ nhân quả. Tuy nhiên, với những kết quả đạt được, bước đầu cũng cho thấy các vấn đề ảnh hưởng đến sự hài lòng của bệnh nhân khi điều trị thuốc nhỏ mắt sau phẫu thuật đục thủy tinh thể, từ đó là cơ sở để các bác sĩ lâm sàng quan tâm và cải thiện các yếu tố liên quan, góp phần nâng cao sự hài lòng của bệnh nhân, cuối cùng là sự tuân thủ tốt của bệnh nhân sau điều trị.

## V. KẾT LUẬN

Bệnh nhân sau phẫu thuật đục thủy tinh thể hầu hết đều sử dụng nhiều loại thuốc nhỏ mắt. Phần lớn có kiến thức và kỹ năng sử dụng thuốc. Hơn một nửa bệnh nhân tuân thủ điều trị. Hơn ¾ bệnh nhân hài lòng về việc sử dụng thuốc nhỏ mắt sau phẫu thuật. Đặc biệt các bệnh nhân có kiến thức và kỹ năng sử dụng thuốc có tỷ lệ hài lòng cao hơn đáng kể so với các bệnh nhân khác.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. McKellar M.J., Elder M.J. The early complications of cataract surgery: is routine review of patients 1 week after cataract extraction necessary? *Ophthalmology*. 2001; 108(5). 930-5. doi:10.1016/s0161-6420(00)00431-0.
2. Castro A.N.B.V.d., Mesquita W.A. Noncompliance with drug therapy for glaucoma. *Arquivos brasileiros de oftalmologia*. 2008; 71. 207-214.
3. Trí N.H.M. Đánh giá sự cải thiện thị lực nhìn xa của bệnh nhân trước và sau phẫu thuật phaco. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2022; (49). 91-97.
4. Babizhayev M.A., Yegorov Y.E. Reactive Oxygen Species and the Aging Eye: Specific Role of Metabolically Active Mitochondria in Maintaining Lens Function and in the Initiation of the Oxidation-Induced Maturity Onset Cataract--A Novel Platform of Mitochondria-Targeted Antioxidants With Broad Therapeutic Potential for Redox Regulation and Detoxification of Oxidants in Eye Diseases. *American journal of therapeutics*. 2016; 23(1). e98-117. doi:10.1097/MJT.0b013e3181ea31ff.
5. Hales A.M., Chamberlain C.G., Murphy C.R., McAvoy J.W. Estrogen protects lenses against cataract induced by transforming growth factor-beta (TGFbeta). *The Journal of experimental medicine*. 1997; 185(2). 273-80. doi:10.1084/jem.185.2.273.
6. Đào N.T., Văn P.H., Yên V.T.H., Hiền N.T.T. Kết quả chăm sóc, tư vấn cho người bệnh sau phẫu thuật Phaco tại Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn năm 2022-2023. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2023; 527(2). 57-61.

## ĐẶC ĐIỂM VIÊM DẠ DÀY RUỘT TĂNG BẠCH CẦU ÁI TOAN TẠI BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 2

Võ Ngọc Hân<sup>1,3</sup>, Nguyễn Thị Thu Thủy<sup>2</sup>,  
Trần Minh Lâm<sup>2</sup>, Hà Văn Thiệu<sup>1,2</sup>

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Viêm dạ dày ruột tăng bạch cầu ái toan là bệnh viêm mạn tính hiếm gặp, đặc trưng bởi sự thâm nhiễm khu trú hay lan toả của bạch cầu ái toan trong đường tiêu hoá. **Mục tiêu:** Mô tả đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của bệnh viêm dạ dày ruột tăng bạch cầu ái toan tại Bệnh viện Nhi Đồng 2 từ 01/2018 đến 08/2024. **Đối tượng:** Trẻ được chẩn đoán viêm dạ dày ruột tăng bạch cầu ái toan tại Bệnh viện Nhi Đồng 2. **Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả

hàng loạt ca. **Kết quả:** Có 25 trường hợp viêm dạ dày ruột tăng bạch cầu ái toan. Tỷ lệ nam:nữ là 2,1:1. Nhóm trên 6 tuổi chiếm 84%. Tiền căn dị ứng gặp ở 10 (40%) trẻ. Triệu chứng thường gặp là đau bụng, nôn, tiêu chảy chiếm tỉ lệ lần lượt là 84%, 72%, 52%. Bạch cầu ái toan (BCAT) máu tăng ở 80% trường hợp. Tỉ lệ BCAT trung bình là 22,6±19,8%. Phân loại bệnh theo thể niêm mạc, thanh mạc và cơ gặp ở lần lượt 72%, 20%, 8% các trường hợp. Vị trí thâm nhiễm bạch cầu ái toan chủ yếu là hồi tràng (72%), đại tràng (56%). Số lượng BCAT trung bình/HPF ở dạ dày (36,3±14,1), tá tràng (75,5±54,3), hồi tràng (257,5±198,3) và đại tràng (92,1±21,1). **Kết luận:** Viêm dạ dày ruột tăng BCAT thường gặp ở trẻ nam, trên 6 tuổi. Triệu chứng thường gặp là đau bụng, nôn, tiêu chảy. BCAT máu tăng trong 80% trường hợp. Vị trí thâm nhiễm BCAT chủ yếu là hồi tràng.

**Từ khóa:** Viêm dạ dày ruột tăng bạch cầu ái toan, nội soi sinh thiết, bạch cầu ái toan ở trẻ em, đường tiêu hoá.

<sup>1</sup>Trường Đại học y khoa Phạm Ngọc Thạch

<sup>2</sup>Bệnh viện Nhi Đồng 2,

<sup>3</sup>Trường Đại học Tây Nguyên

Chịu trách nhiệm chính: Võ Ngọc Hân

Email: vnhan@ttn.edu.vn

Ngày nhận bài: 9.8.2024

Ngày phản biện khoa học: 18.9.2024

Ngày duyệt bài: 14.10.2024